

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO TIẾNG ANH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP TẠI ASEAN: THỰC TIỄN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Hoàng Thị Hòa¹

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Đỗ Hoàng Phương Nhi

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 12/06/2020; Ngày hoàn thành biên tập: 23/08/2020; Ngày duyệt đăng: 23/08/2020

Tóm tắt: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là khu vực có quy mô dân số đông và nhiều tiềm năng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Trong thời gian qua, các quốc gia thành viên đã đẩy mạnh hợp tác trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, do khác biệt ngôn ngữ, văn hóa và truyền thống, các nghiên cứu nhận định rằng các quốc gia trong khu vực cần nâng cao chất lượng giáo dục, trước hết là hệ thống hoá tiêu chuẩn tiếng Anh tại các trường đại học trong khu vực. Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu so sánh và thống kê tại bàn nhằm hệ thống một số chính sách và quá trình triển khai trong lĩnh vực này tại Việt Nam và một số thành viên ASEAN. Nghiên cứu phân tích thực trạng giáo dục tiếng Anh bậc đại học ở Việt Nam, từ đó gợi ý một số giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo tiếng Anh trong bối cảnh hội nhập khu vực thời gian tới.

Từ khóa: Giáo dục - đào tạo tiếng Anh, Giáo dục đại học, Việt Nam, ASEAN

DEVELOPING ENGLISH EDUCATION AND TRAINING IN THE CONTEXT OF INTEGRATION IN ASEAN: PRACTICE AND POLICY IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Abstract: The Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) is an area with dense population and great potential for developing high-quality human resources. In recent years, ASEAN members have stepped up cooperation in many fields. However, due to differences in language, tradition and culture, many researchers have identified the importance of improving education quality in this area. In order to achieve this, standardizing English education at tertiary level should be given priority. The paper uses desk study with statistical comparison methods, aiming to systemize a number of policies in this field in Vietnam and some ASEAN members. The research also analyses the reality of tertiary English education in Vietnam, thereby suggesting some solutions for developing education and training English in Vietnam in the context of deeply regional integration in the upcoming time.

Keywords: English education and training, Tertiary education, Vietnam, ASEAN

¹ Tác giả liên hệ, Email: hoacht@ftu.edu.vn

1. Giới thiệu chung

Với lịch sử lâu đời, tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến nhất và hiện nay, tại nhiều quốc gia đã sử dụng như ngôn ngữ thứ nhất hoặc thứ hai. Trên thế giới, chương trình dạy và học bằng tiếng Anh ngày càng phổ biến ở các trường đại học hàng đầu, cụ thể trong các ngành như kinh tế, quản lý, tài chính, kế toán, công nghệ, văn hoá. Trên phạm vi toàn cầu, đặc trưng phổ biến và dễ tiếp thu của tiếng Anh đã vượt qua các rào cản ngôn ngữ, văn hóa và truyền thống. Theo đó, đây là ngôn ngữ được sử dụng phổ biến nhất.¹

Hiện nay, tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức của 67 quốc gia và 27 nền kinh tế trên thế giới. Đồng thời, đây còn là ngôn ngữ thương mại của các tổ chức lớn trên thế giới như Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), Liên Hiệp Quốc (UN), Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO),... (Lingoda, 2020).

Tại ASEAN, trong vòng 50 năm trở lại đây, người dân sử dụng tiếng Anh do quá trình thuộc địa hóa, phát triển thương mại quốc tế và truyền bá tôn giáo ngày càng phổ biến trong bối cảnh toàn cầu hóa (Low & Ao, 2018). Lực lượng lao động ở ASEAN lên tới 350,5 triệu người (The ASEAN Post Team, 2018). Bên cạnh đó, ASEAN đang trong quá trình phát triển lực lượng lao động chất lượng cao với quy mô đông chỉ xếp sau Ấn Độ và Trung Quốc (The ASEAN Post Team, 2018). Đồng thời, Điều 34, Hiến chương ASEAN năm 2009 đã xác định: “Ngôn ngữ làm việc của ASEAN là tiếng Anh”. Như vậy, thực tiễn cho thấy sự cần thiết phát triển ngôn ngữ quốc tế này đối với quá trình hội nhập của Việt Nam, trước hết là ở ASEAN, tiếp đến là với các quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, trình độ tiếng Anh giữa các thành viên trong khu vực còn có chênh lệch đáng kể, đặc biệt giữa nhóm ASEAN-6 và nhóm CLMV (Campuchia, Lào, Myanma và Việt Nam). Mục đích của nghiên cứu này là tìm ra phương thức cải thiện chất lượng giáo dục tiếng Anh đối với các chương trình đào tạo chính quy tại Việt Nam, thông qua tập trung một số đề xuất thu hẹp khoảng cách về trình độ tiếng Anh ở ASEAN, từ đó thúc đẩy quá trình hội nhập và hợp tác trong lĩnh vực giáo dục thời gian tới.

Ngoài Giới thiệu chung - Phần đầu và Kết luận - Phần cuối, bài viết có cấu trúc như sau: Tổng quan tình hình nghiên cứu, Thực trạng phát triển và Một số giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo tiếng Anh tại Việt Nam thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển Anh ngữ tại ASEAN

2.1 Tầm quan trọng của sử dụng tiếng Anh đối với quá trình hội nhập tại ASEAN

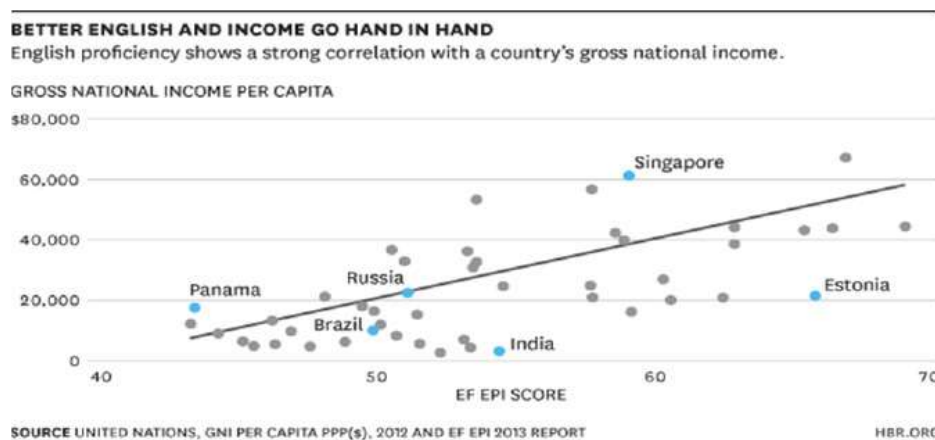
Tiếng Anh có một vị thế đặc biệt trong ASEAN. Khác với Liên minh châu Âu hay Liên Hiệp Quốc, ASEAN xác định ngôn ngữ làm việc thống nhất là tiếng Anh, dù đây không phải là ngôn ngữ bản địa của bất kì quốc gia nào trong khu vực (Okudaira, 1999). Kể từ khi ASEAN được thành lập vào năm 1967, tiếng Anh vẫn luôn được sử dụng như một ngôn ngữ chính thức mặc dù có nhiều đề xuất khác. Tuy nhiên, tại thời điểm đó vẫn chưa có sự đồng thuận của tất cả các thành viên (Okudaira, 1999). Đến năm 2009, khi Hiến chương ASEAN (ASEAN, 2007) được thông qua, tiếng Anh mới được chính thức xác nhận là ngôn ngữ làm việc duy nhất của ASEAN.

Tại một khu vực đa dạng về lịch sử, chính trị, văn hóa, sắc tộc và ngôn ngữ như ASEAN, tiếng Anh đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp giữa các thành viên trong và ngoài khối (Low & Ao, 2018). Okudaira (1999) đã liệt kê bảy vai trò của ngôn

² Thông tin này cần loại bỏ tiếng Trung Quốc và tiếng Hindi khi so sánh, bởi vì, số liệu chịu tác động lớn từ dân số Trung Quốc và Ấn Độ.

ngữ này đối với sự phát triển của ASEAN, cụ thể: tiết kiệm kinh phí và nguồn nhân lực; hỗ trợ đối thoại trực tiếp; tăng cường bình đẳng; thúc đẩy quan hệ ngoại giao quốc tế; tính thông dụng và tạo điều kiện tiếp cận công nghệ thông tin. Với chủ đề năm ASEAN 2020 là “Gắn kết và chủ động thích ứng”, tiếng Anh đang phát huy vai trò quan trọng như một công cụ truyền thông trong mọi lĩnh vực từ chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội đến giáo dục (Shobikah, 2017).

Hiện nay, đối với phát triển nguồn lao động trong khu vực, năng lực tiếng Anh thành thạo đang dần chuyển từ lợi thế cạnh tranh sang yêu cầu phù hợp với bối cảnh chung. Toàn cầu hóa dẫn tới kinh tế thị trường tự do cạnh tranh, đòi hỏi người lao động cần trang bị và liên tục trau dồi các kỹ năng, kiến thức và khả năng thích ứng tốt đối với môi trường làm việc. Kỹ năng giao tiếp là một trong những yếu tố quan trọng nhất. De Swaan (1993) sử dụng khái niệm giá trị Q để đánh giá tiềm năng giao tiếp của một ngôn ngữ. Giá trị Q tỉ lệ thuận với mối quan hệ giữa lợi ích giao tiếp mà một ngôn ngữ mang lại và thời gian và công sức một người học ngôn ngữ đó. Liên quan đến mức độ phổ biến toàn cầu trên phạm vi địa lí, cũng như lĩnh vực, ngành nghề, trong số các ngôn ngữ trên thế giới, tiếng Anh sở hữu giá trị Q cao (Bianco, 2014).



Hình 1. Mối quan hệ giữa trình độ tiếng Anh và tổng thu nhập quốc dân các quốc gia
Nguồn: McCormick, 2013

Để có thể cạnh tranh trong thị trường lao động ngày càng mở, các ứng cử viên cần có kỹ năng giao tiếp cơ bản bằng tiếng Anh, đồng thời tìm hiểu về tiếng Anh chuyên ngành nhằm tiếp cận với các kiến thức cập nhật. Số liệu Hình 1 cho thấy trình độ tiếng Anh của các quốc gia tỉ lệ thuận với thu nhập của mỗi cá nhân, hay tiếp cận vĩ mô chính là tổng thu nhập quốc dân (McCormick, 2013).

2.2 Thực tiễn sử dụng tiếng Anh của một số thành viên tại ASEAN

Kachru (1985) mô tả sự lan tỏa của tiếng Anh trên phạm vi toàn cầu bằng hình ảnh ba vòng tròn đồng tâm. Vòng tròn bên trong gồm những quốc gia coi tiếng Anh là ngôn ngữ bản địa, vòng tròn bên ngoài là các nước sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ thứ hai, còn các quốc gia dùng tiếng Anh như ngoại ngữ thuộc vòng tròn mở rộng (Kachru, 1985). Tại ASEAN, Brunây, Malayxia, Xinggapo và Philippin là thuộc địa cũ của Anh và Hoa Kỳ, thuộc nhóm quốc gia ở vòng tròn bên ngoài, còn Việt Nam, Thái Lan, Lào, Campuchia và Ấnđônêxia nằm ở vòng tròn mở rộng. Có nhiều phân tích liên quan đến vị trí của Mianma và nhận định quốc gia này có thể xếp vào vòng tròn bên ngoài. Cơ sở đưa ra quyết định là do quốc gia này trong lịch sử từng là thuộc địa của Anh (Kirkpatrick, 2012), nhưng do chính sách đóng cửa trong thời gian dài, vai trò

của tiếng Anh đã suy giảm và tạo cho Mianma có đặc điểm gần giống với các quốc gia thuộc vòng tròn mở rộng hơn (Low & Ao, 2018).



Hình 2. Xếp hạng trình độ tiếng Anh trong khu vực châu Á

Nguồn: EF, 2019

Nhìn vào bảng xếp hạng của EF (2019) về khả năng sử dụng tiếng Anh của các nước trong khu vực châu Á theo các mức độ từ Rất thấp (Very low), Thấp (Low), Trung bình (Moderate), Tốt (High), Rất tốt (Very high), có thể nhận thấy chênh lệch rõ rệt về trình độ tiếng Anh giữa hai nhóm nước. Các quốc gia thuộc vòng tròn bên ngoài có trình độ từ cao tới rất cao, trong khi đó, nhóm nước thuộc vòng tròn mở rộng dao động từ rất thấp tới thấp. Sự chênh lệch này chủ yếu do đặc điểm lịch sử và quan điểm của các chính phủ, cũng như xã hội về vai trò của tiếng Anh trong đời sống. Tiếng Anh được dùng song song, thậm chí đóng vai trò như ngôn ngữ bản địa ở nhóm nước thuộc vòng tròn bên ngoài, nhưng chỉ được đánh giá như một ngoại ngữ ở các quốc gia trong vòng tròn mở rộng (Low & Ao, 2018). Điều này dẫn tới sự khác biệt về tốc độ phát triển trình độ tiếng Anh, cũng như quan điểm về quy chuẩn tiếng Anh giữa các quốc gia. Nhóm nước thuộc vòng tròn bên ngoài thường tự xây dựng những quy chuẩn của riêng mình, còn những quốc gia nằm ở vòng tròn mở rộng sẽ học tập theo mô hình của các nước nói tiếng Anh bản địa (Low & Ao, 2018). Vì vậy, giáo dục đào tạo cũng như giáo dục Anh ngữ của mỗi thành viên tại ASEAN có những đặc điểm riêng biệt. Tuy nhiên, qua bức tranh tổng thể có thể quan sát được xu hướng phát triển chung của tất cả các thành viên khu vực, trong đó các chính phủ đều chú trọng phát triển và nâng cao trình độ tiếng Anh (Kirkpatrick, 2012).

Từ cách các tiếp cận tại Việt Nam và trên thế giới liên quan đến vai trò và phát triển Anh ngữ tại từng thành viên và ASEAN, các tác giả nhận thấy cần phân tích rõ hơn về thực trạng phát triển giáo dục và đào tạo ngôn ngữ này tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng tại ASEAN.

3. Thực trạng phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo tiếng Anh tại Việt Nam

Là thành viên ASEAN, Việt Nam không nằm ngoài xu thế hội nhập của khu vực và thế giới. Chính phủ Việt Nam đánh giá tầm quan trọng của tiếng Anh và cụ thể hoá triển khai xây dựng và thực hiện Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 – 2020” (Đề án Ngoại ngữ Quốc Gia 2020) (Thủ tướng Chính phủ, 2008). Theo đó, Đề án Ngoại ngữ Quốc Gia 2020 quy định sinh viên các trường cao đẳng và đại học

không chuyên ngữ sau khi tốt nghiệp phải có trình độ ngoại ngữ tối thiểu Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (Khung NLNNVN), tương đương với trình độ B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu (CEFR). Do đó, kể từ cuối năm 2012, Bộ Giáo dục và Đào tạo bắt đầu có hướng dẫn chi tiết, giúp các trường thực hiện hiệu quả. Giai đoạn tới, toàn bộ các trường cao đẳng và đại học sẽ đều phải thực hiện chuẩn đầu ra theo trình độ này, và không áp dụng trình độ B. Hiện nay, đề án ngoại ngữ được xây dựng và thực thi để đáp ứng nhu cầu sử dụng tiếng Anh trong môi trường kinh tế ngày càng hội nhập và đã đi gần hết chặng đường và tiếp tục chuẩn bị chuyển sang giai đoạn mới. Mục tiêu chuẩn đầu ra của Đề án được coi là căn cứ thống nhất về yêu cầu năng lực cho tất cả ngoại ngữ được giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân. Đây cũng là căn cứ xây dựng chương trình, biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình, sách giáo khoa, kế hoạch giảng dạy, các tài liệu dạy học ngoại ngữ khác và xây dựng tiêu chí trong kiểm tra, thi và đánh giá ở từng cấp học, trình độ đào tạo, bảo đảm sự liên thông trong đào tạo ngoại ngữ giữa các cấp học và trình độ đào tạo. Ngoài ra, đây cũng căn cứ cho giáo viên, giảng viên lựa chọn và triển khai nội dung, cách thức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá để người học đạt được yêu cầu của chương trình đào tạo. Trên cơ sở đó, giúp người học hiểu được nội dung, yêu cầu đối với từng trình độ năng lực ngoại ngữ và tự đánh giá năng lực của bản thân, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác, trao đổi giáo dục, công nhận văn bằng và chứng chỉ với các quốc gia ứng dụng Khung tham chiếu chung châu Âu (CEFR).

Nhằm triển khai chủ trương này, hiện nay, việc đào tạo ngoại ngữ (đặc biệt là tiếng Anh) cho giáo viên và sinh viên được đẩy mạnh ở tất cả các trường cao đẳng và đại học và có nhiều hình thức đào tạo được triển khai. Đối với giáo viên, Đề án đầu tư một khoản kinh phí không nhỏ để nâng cao trình độ ngoại ngữ cho giáo viên cũng như kỹ năng giảng dạy. Đối với sinh viên, hầu hết các trường đều tiến hành rà soát trình độ ngoại ngữ đầu vào (tiếng Anh) của sinh viên để phân lớp theo năng lực, như Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Hà Nội, trường Đại học Ngoại thương, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện Ngoại giao,... Trên cơ sở đó, các trường đại học đã triển khai chính sách phân lớp dựa theo năng lực ngoại ngữ như trường Đại học Ngoại thương, Học viện Ngoại giao, trường Đại học Kinh tế Quốc dân,... Các chính sách miễn học, miễn thi đã được áp dụng đối với các sinh viên có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế như Đại học Quốc gia Hà Nội, trường Đại học Ngoại thương, trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Học viện Ngoại giao,... Bên cạnh đó, một số trường đã áp dụng chính sách miễn học hoàn toàn nếu có chứng chỉ tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra và không tính điểm ngoại ngữ như các môn học khác như tại trường Đại học Hà Nội. Hiện nay đã có một số trường áp dụng xét chuẩn đầu ra tiếng Anh bằng chứng chỉ như trường Đại học Kinh tế quốc dân, trường Đại học Hà Nội,...

Tuy nhiên, số liệu khảo sát thực tế cho thấy tồn tại một số vấn đề đặt ra đối với nền kinh tế, đặc biệt đối với hệ thống giáo dục quốc gia. Việt Nam xếp thứ hạng 52 về trình độ tiếng Anh trên 100 quốc gia tại các nước không sử dụng tiếng Anh như tiếng mẹ đẻ và thuộc nhóm ở trình độ thấp (EF, 2019).

Bên cạnh đó, chất lượng sinh viên trong các trường đại học còn rất nhiều hạn chế. Mức điểm TOEIC (The Test of English for International Communication)² trung bình của sinh viên năm nhất là 220-244/900 (Duong, 2018), mặc dù các quy chuẩn kì thi này ít khắt khe hơn IELTS (International English Language Testing System)³ và

² Bài thi đánh giá trình độ tiếng Anh của Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ (Educational Testing Service - ETS)

³ Hệ thống kiểm tra tiếng Anh quốc tế được sáng lập bởi 3 tổ chức ESOL thuộc Đại học Cambridge, Hội đồng Anh và tổ chức giáo dục IDP (Úc) vào năm 1989.

TOEFL (Test of English as a Foreign Language)⁴. Năm 2015, tại Việt Nam chỉ có 5% sinh viên mới ra trường tự tin vào khả năng tiếng Anh, nhưng tới 27% thừa nhận trình độ tiếng Anh của mình còn thấp và năm 2017 chỉ có 10-15% sinh viên có trình độ tiếng Anh đạt chuẩn (Hà, 2018). Khảo sát của Câu lạc bộ tiếng Anh của trường Đại học Vinh cũng chỉ ra rằng chỉ 48.3% sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn tiếng Anh (Đương, 2018). Hơn nữa, trước những số liệu này, có một số trường đại học có mong muốn hạ chuẩn tiếng Anh đầu ra (Huyền, 2019).

Số liệu hạn chế này có nguyên nhân từ chất lượng giáo dục Anh ngữ tại Việt Nam. Khi tìm hiểu về những chương trình giảng dạy chính quy bằng tiếng Anh, kết quả còn rất hạn chế và không hệ thống. Phần lớn các chương trình ở bậc đại học đã trở nên lạc hậu, chưa vận dụng tốt thang cấp độ tư duy Bloom trong xác định mục tiêu học tập giáo dục và đánh giá chất lượng giảng dạy và học tập. Sau khi điều chỉnh, Thang Bloom chính gồm sáu cấp độ từ Biết - Hiểu - Vận dụng - Phân tích - Đánh giá - Sáng tạo. Với giáo án nặng lí thuyết, phương pháp học tập thụ động, máy móc cũng như thái độ chủ quan, thiếu tinh thần cầu tiến, nhiều sinh viên chỉ dừng lại ở một, hai bậc thang đầu, trong khi thị trường lao động yêu cầu trình độ Anh ngữ từ mức Vận dụng trở lên. Bên cạnh đó, thiếu một quy chuẩn đầu ra cụ thể trong giảng dạy tiếng Anh khiến sinh viên thiếu phương hướng học tập, giảm động lực trau dồi và nâng cao năng lực bản thân.

4. Phương hướng và một số giải pháp phát triển giáo dục - đào tạo tiếng Anh tại Việt Nam thời gian tới

4.1 Phương hướng cải thiện chất lượng giáo dục tiếng Anh tại Việt Nam

Tại Việt Nam, giáo dục - đào tạo tiếng Anh được thực hiện trên cả 4 cấp học: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và đại học. Cách phân cấp này giúp quá trình thử nghiệm và áp dụng các chính sách giáo dục mới trở nên dễ dàng hơn. Tuy nhiên, nó cũng đòi hỏi phải tập trung nhiều nguồn lực tài chính và thời gian. Một giải pháp đúng đắn là quá trình tiên hành từng bước, đi từ vĩ mô tới vi mô.

Ở bậc đào tạo đại học, sinh viên đại học có nhiều cơ hội tiếp cận thị trường việc làm có sử dụng tiếng Anh từ sớm, với nhiều công việc bán thời gian, gia sư cho các cấp học thấp hơn,... Quảng thời gian này là một bước chuyển quan trọng, đánh dấu giai đoạn chuẩn bị chính thức gia nhập vào thị trường lao động và xã hội của đa số sinh viên. Một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng mất phương hướng của nhiều sinh viên chính là nhiều sinh viên đã tự ngộ nhận có những năng lực nhất định để duy trì thu nhập, trang trải cho cuộc sống và hơn nữa, sinh viên không còn chịu nhiều áp lực từ phía gia đình. Điều này có thể làm mất phương hướng, khiến một số sinh viên dễ bị tác động từ những nhân tố tiêu cực trong môi trường sống mới.

Tại Việt Nam, nếu ngay tại thời điểm này chúng ta áp dụng triệt để chuẩn đầu ra tiếng Anh cho tất cả học sinh sinh viên cũng như học viên sau đại học như thông tư của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chắc chắn sẽ có một bộ phận không nhỏ các sinh viên sẽ bị bỏ lại phía sau. Điều này khó có thể quy trách nhiệm cụ thể cho một nhóm đối tượng nào, dù đó là nhà trường, phụ huynh hay chính bản thân sinh viên, do đó cần có sự phối hợp từ các phía liên quan để khắc phục tình trạng này. Về phía gia đình, phụ huynh cần quan tâm hơn tới quá trình học tập và cuộc sống của các con, thể hiện sự quản lý ở mức độ hợp lí. Về phía các cơ sở giáo dục đại học, tại Việt Nam cần phát triển một kênh thông tin phản ánh công khai và tăng cường quyền truy cập của bên thứ ba, phản ánh được quá trình học tập và hoạt động của sinh viên trong thời gian

⁴ Bài thi đánh giá trình độ tiếng Anh của Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ (Educational Testing Service - ETS). Bài thi lần đầu được tổ chức vào năm 1964 và cho đến nay đã có hơn 25 triệu thí sinh dự thi.

4-5 năm học. Các trường cần xây dựng một hệ thống phần mềm hoặc công nghệ điện toán đám mây cấp tiến hơn, đủ khả năng bao quát không chỉ điểm số mà còn các hoạt động, đóng góp và thành tích khác của sinh viên. Về phía Nhà nước, các nhà quản lý giáo dục cũng phải có chính sách giáo dục - đào tạo và lộ trình phù hợp và đủ thời gian để thực hiện, bởi giáo dục của Việt Nam thực hiện trên trục dọc, nếu cấp dưới học sinh chưa đạt được chuẩn thì không thể đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra ở cấp bậc cao hơn.

Cần lưu ý rằng, các chỉ thị từ các cấp lãnh đạo được chỉ đạo và triển khai từ cấp trên trở xuống và kết quả triển khai phải được tổng hợp và báo cáo từ cấp dưới. Ngoài ra, cần xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ và tầm nhìn của các cơ quan quản lý, tránh sự chồng chéo và trùng lặp. Để đảm bảo sự ổn định của toàn hệ thống, tiết kiệm chi phí và dễ dàng quan sát kết quả, mô hình này có thể được thí điểm tại một số trường đại học đào tạo ngành kinh tế tại Việt Nam.

Tại Việt Nam, trong bối cảnh mới cải cách giáo dục tiếng Anh ở bậc đại học cần có sự tham khảo, đóng góp ý kiến của các nhà tuyển dụng, nhà giáo dục, chuyên gia, đại diện giảng viên và sinh viên, hay thậm chí cả các nhà kinh tế. Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số định hướng chung như sau.

Thứ nhất, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đã được điều chỉnh sau quá trình tham khảo ý kiến chuyên gia là hết sức cần thiết, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế Việt Nam, khả năng làm việc trong môi trường đa ngôn ngữ, thích ứng với quá trình toàn cầu hóa, cũng như xu hướng chung của lực lượng lao động khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, đây sẽ là khung chuẩn tối thiểu cho các cấp bậc giáo dục - đào tạo tại Việt Nam trong thời gian tới. Đồng thời, có thể bổ sung quy chuẩn đầu ra cho nhóm nhân lực có trình độ cao.

Thứ hai, hiện nay, để hiện thực hóa Khung quy chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học cũng như các tổ chức giáo dục cần kiểm định lại các khóa học, đánh giá lại chương trình đào tạo tiếng Anh, từ giáo trình, phương pháp giảng dạy đến xây dựng và đào tạo đội ngũ giảng viên,... đảm bảo đáp ứng và tuân thủ theo Khung trình độ tiếng Anh nhất định. Đó là Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam đã xây dựng dựa trên Khung tham chiếu chung châu Âu (CEFR). Trên cơ sở đánh giá, kiểm định các chương trình đào tạo, các trường có thể tùy thuộc vào nhu cầu thực tiễn của xã hội, năng lực của học sinh mà có thể nâng chuẩn tiếng Anh trên ngưỡng tối thiểu của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điều này không chỉ phát huy được năng lực của sinh viên, mà còn nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo của cơ sở đào tạo đó để định hướng lựa chọn nhân lực đối với nhà tuyển dụng.

Thứ ba, ở cấp đại học, do sinh viên đã có thời gian trau dồi, tích lũy năng lực tiếng Anh ở 3 cấp học dưới nên có một số không nhỏ các em học sinh bước vào cấp học này đạt được trình độ sát chuẩn hoặc vượt chuẩn. Vì vậy, để tiết kiệm nguồn lực và thời gian, các trường đại học nên tập trung một số hoạt động cụ thể. Một là, miễn giảm các chương trình tiếng Anh bắt buộc nếu sinh viên đã có các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế như IELTS, TOEIC, TOEFL,... đạt yêu cầu chuẩn đầu ra của môn học hoặc của từng học phần tiếng Anh cụ thể. Hai là, xây dựng các môn tự chọn cho sinh viên đăng ký học thay thế để có thể nâng chuẩn, giúp nâng cao năng lực cho sinh viên. Ba là, cần tạo ra môi trường học tập mở với các câu lạc bộ Anh ngữ, cuộc thi tranh biện bằng tiếng Anh, hội sách, v.v. Những hoạt động ngoại khóa này sẽ được ghi nhận trong hồ sơ của mỗi sinh viên, trở thành tiêu chí đánh giá học bổng hay cơ hội thực tập trong các công ty, tập đoàn quốc tế. Nâng cao khả năng tự học cũng là một nhiệm vụ cần thiết, các phần mềm hỗ trợ và giám sát quá trình tự học tiếng Anh có thể được sử dụng để theo dõi tiến độ tự học và sự cải thiện về ngôn ngữ của mỗi sinh viên.

Tham khảo chương trình đào tạo tiếng Anh của một số trường thuộc khối kinh tế, nhóm tác giả nhận thấy trường Đại học Ngoại thương sau khi thực hiện đánh giá chương trình đào tạo, khảo sát chất lượng của sinh viên, đã áp dụng chuẩn đầu ra Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đây là mức cao hơn chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo một bậc. Bên cạnh đó, để có thể phát huy được năng lực của học sinh có đầu vào tiếng Anh sát chuẩn và đạt chuẩn, Nhà trường đã áp dụng mô hình dạy học kết hợp đối với sinh viên không chuyên ngữ của trường Đại học Ngoại thương thông qua việc rà soát đánh giá và phân loại sinh viên vào ba nhóm: trình độ cao, trình độ trung bình, trình độ thấp. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã đề ra các mô hình đào tạo khác nhau nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Bốn là, để có thể đào tạo đúng địa chỉ, tránh lãng phí, trường Đại học Ngoại thương nên thực hiện việc khảo sát nhu cầu việc làm, yêu cầu của các nhà tuyển dụng trong môi trường làm việc quốc tế. Trên cơ sở đó, nhóm chuyên trách sẽ xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với từng ngành nghề, công việc. Có như vậy, quá trình đào tạo sẽ gắn kết với thực tiễn hơn, sinh viên học cũng sẽ có định hướng rõ ràng giúp nâng cao động lực học tập.

Bảng 1. Bảng phân nhóm trình độ sinh viên trường Đại học Ngoại thương

| Tiêu chí | Nhóm | | |
|-----------------------------|--|--|---|
| | Trình độ cao | Trình độ trung bình | Trình độ thấp |
| Điểm số | Điểm trung bình trong các môn học tiếng Anh từ 75/100 trở lên. | Điểm trung bình trong các môn học tiếng Anh từ 55 - 75/100. | Điểm trung bình trong các môn học tiếng Anh dưới mức 55/100. |
| Mức độ chủ động | <ul style="list-style-type: none"> - Tích cực tham gia vào các câu lạc bộ tiếng Anh. - Tạo dựng và chủ động duy trì mối quan hệ với các giảng viên, sinh viên khác. | <ul style="list-style-type: none"> - Tham gia vào các câu lạc bộ tiếng Anh. - Có mối quan hệ với các giảng viên và sinh viên khác. - Tuy nhiên, sự chủ động còn hạn chế. | <ul style="list-style-type: none"> - Không tham gia một câu lạc bộ hay hội nhóm nào. - Có rất ít hoặc không có mối quan hệ nào, thụ động khi tham gia vào các hoạt động chung. |
| Khả năng tự học, phát triển | <ul style="list-style-type: none"> - Tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, đóng góp tài năng cho trường, lớp. - Rèn luyện khả năng ngoại ngữ và thái độ làm việc chuyên nghiệp thông qua các công việc làm thêm. | <ul style="list-style-type: none"> - Có phần chủ động tham gia vào các hoạt động ngoại khóa, tuy nhiên không có thành tích gì nổi bật. - Công việc làm thêm không ảnh hưởng nhiều tới sự trau dồi, hoàn thiện năng lực cá nhân | <ul style="list-style-type: none"> - Không tham gia đóng góp cho trường, lớp. - Thụ động trong học tập và làm việc. - Không có định hướng để nâng cao thái độ làm việc chuyên nghiệp của bản thân. |

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp, 2020

Tại Việt Nam, những định hướng cải cách này có tác động tích cực trong đào tạo tiếng Anh. Thực tế trong thời gian tới, cần gắn liền giáo dục tiếng Anh với nhu cầu thực tiễn, sinh viên dễ dàng xác định phương hướng, duy trì động lực học tập của bản thân, sẵn sàng tham gia vào thị trường lao động tại Việt Nam và khu vực. Các trường học, công ty và tập đoàn luôn đề cao những cá nhân tích cực và chủ động tham gia vào các hoạt động xã hội. Hệ thống phân loại giúp chọn lọc những sinh viên có năng lực, và tạo điều kiện để các em có được các cơ hội học tập và làm việc phù hợp và tiết kiệm thời gian tuyển dụng của doanh nghiệp. Đồng thời, việc này tạo động lực cho

các nhóm sinh viên trình độ thấp hơn nỗ lực trau dồi, cải thiện năng lực tiếng để tham gia vào lực lượng lao động có trình độ cao. Chương trình giáo dục sẽ có những điều chỉnh phù hợp đối với mỗi nhóm sinh viên, từng bước nâng cao trình độ, chuyên dần từ nhóm trình độ thấp lên mức trung bình và cao, đảm bảo chất lượng lao động của Việt Nam trong dài hạn.

4.2 Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục tiếng Anh của Việt Nam trong môi trường hợp tác sâu rộng với các thành viên ASEAN

Sự chênh lệch trình độ tiếng Anh giữa các nước trong khu vực là một thách thức, nhưng cũng có thể chuyển hóa thành cơ hội. Thực tiễn tại các nước thuộc nhóm trình độ cao có thể là các bài học kinh nghiệm cho nhóm quốc gia trình độ thấp, hỗ trợ trong quá trình đào tạo giảng viên và sinh viên, tạo môi trường thực hành kỹ năng giao tiếp và làm việc bằng tiếng Anh.

Trước hết, Việt Nam cần tăng cường sự hợp tác và gắn kết sâu rộng trong đào tạo tiếng Anh với các nước trong khu vực ASEAN. Việc hợp tác đào tạo này có thể triển khai trên nhiều phương diện và cấp độ. Đó có thể là các khóa đào tạo, giảng dạy trực tiếp cho các học sinh, sinh viên từ cấp tiểu học đến đại học và sau đại học; Đó có thể là các khóa học ngắn ngày hoặc dài ngày trải nghiệm tại Việt Nam hoặc tại các nước ASEAN.

Bên cạnh đó, các khóa đào tạo, hợp tác, trao đổi trong khuôn khổ giữa các trường cũng cần được thực hiện thường xuyên. Cụ thể, các trường, các tổ chức giáo dục cũng như các cơ quan có thể tổ chức các chương trình trao đổi, cấp học bổng hay mở những kì chuyên tiếp, hợp tác, giao lưu nghiên cứu và học tập cho các học sinh và sinh viên cũng như các học viên cao học và người đi làm sang học tập và nghiên cứu tại các nước trong khu vực. Việc tham gia học tập, nghiên cứu và làm việc tại các thành viên ASEAN trong khuôn khổ sử dụng ngôn ngữ chung là tiếng Anh sẽ mang lại cơ hội lớn trong rèn luyện, nâng cao năng lực tiếng Anh trong môi trường toàn cầu hóa.

Ngoài ra, Việt Nam cần tổ chức thường xuyên những buổi hội thảo trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm giữa các trường, các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp trong và ngoài nước, đặc biệt với các quốc gia trong khu vực về giáo dục và đào tạo tiếng Anh, về cơ hội và thách thức trong quá trình sử dụng tiếng Anh trong môi trường học tập và làm việc liên quốc gia, cũng như thông tin đến sinh viên các cơ hội tuyển dụng của các tổ chức, công ty và tập đoàn đa quốc gia... Điều này sẽ không chỉ giúp các bên tham gia có thêm kiến thức và kinh nghiệm trong quá trình dạy và học tiếng Anh mà còn tạo nên các thông điệp chung nâng cao trình độ sử dụng tiếng Anh, giúp tăng cường cơ hội học tập, nghiên cứu và làm việc trong ngôi nhà chung ASEAN, cũng như trong môi trường hợp tác quốc tế.

Hơn thế, ở tầm vĩ mô, Việt Nam nên cùng các quốc gia thành viên tập trung xây dựng một lộ trình giáo dục tiếng Anh với các mục tiêu cụ thể, tăng cường các chương trình giao lưu văn hóa, hợp tác kinh tế và xã hội. Dù là bất kì hình thức hay cấp độ nào, nhiệm vụ luôn tập trung thúc đẩy sự tiếp xúc và đối thoại trực tiếp giữa người dân các nước thành viên, tạo ra môi trường lý tưởng, thực tiễn để rèn luyện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh và nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của lực lượng lao động trong khu vực.

5. Kết luận

Đầu tư cho giáo dục - đào tạo luôn đòi hỏi triển khai cả quá trình dài hạn để đạt được kết quả. Các thành viên tại ASEAN nên sử dụng công nghệ, tiềm năng sẵn có để xây dựng một hệ thống giáo dục đồng bộ, từ đó linh hoạt điều chỉnh, cải tiến và phục vụ cho cả mục đích trước mắt lẫn lợi ích lâu dài. Thực tế cần có sự thống nhất của các cấp quản lý trong triển khai kế hoạch cốt lõi, cũng như khả năng thích ứng kịp thời với

những thay đổi của bối cảnh trong nước, khu vực và thế giới. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần phải có chính sách giáo dục - đào tạo tiếng Anh nhật quán, có chỉ đạo cụ thể và có lộ trình phù hợp để các cấp học có thể nhanh chóng bắt kịp và thực hiện triệt để. Trên cơ sở đó, các trường cũng như các tổ chức giáo dục cần phải nhanh chóng tiếp thu chỉ đạo của cấp trên, tích cực tiên hành rà soát, đánh giá và điều chỉnh chương trình đào tạo, xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu hội nhập khu vực và hội nhập quốc tế đang đặt ra.

Các nỗ lực trong nước cần gắn với quá trình hội nhập, hợp tác khu vực và quốc tế. Hiện nay, các thành viên tại ASEAN có thể học hỏi kinh nghiệm từ chính sự khác biệt, chuyên hóa thách thức thành cơ hội, đẩy mạnh giao lưu và hợp tác trong các lĩnh vực nhằm phát triển lực lượng lao động trình độ cao và có khả năng cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Các tác giả nhận thấy, bài viết này mới chỉ tiếp cận các chương trình đào tạo tiếng Anh chính quy mà chưa phân tích cụ thể các nhóm chương trình tiên tiến, chất lượng cao và chương trình liên kết của trường Đại học Ngoại thương. Trong những nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả cần phân tích rõ cách thức cụ thể các thành viên ASEAN phát triển đào tạo hệ thống giáo dục đại học Anh ngữ chất lượng cao và thích ứng với quá trình hội nhập sâu của khu vực.

Lời cảm ơn

Các tác giả trân trọng cảm ơn góp ý chi tiết của các phản biện để chúng tôi hoàn thiện bài viết này. Đây là nghiên cứu trong khuôn khổ đề tài mã số B2019 - NTH - 06, "*Triển khai các cam kết của Việt Nam liên quan tới di chuyển lao động trong Cộng đồng kinh tế ASEAN*" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tài trợ.

Tài liệu tham khảo

- Association of Southeast Asian Nations. (ASEAN) (2007), Hiến chương ASEAN, ngày 20/11/2007.
- De Swaan, A. (1993), "The evolving european language system: a theory of communication potential and language competition", *International Political Science Review*, Vol. 14 No. 3, pp. 241 - 255.
- Dương, T. (2018), "Sinh viên chỉ ra thực trạng buồn về học tiếng Anh", VnExpress, <https://vnexpress.net/sinh-vien-chi-ra-thuc-trang-buon-ve-hoc-tieng-anh-3852974.html>, truy cập ngày 17/05/2020.
- EF (2019), "EF English Proficiency Index - Asia", <https://www.ef.com/ca/epi/regions/asia/>, truy cập ngày 17/05/2020.
- Hà, A. (2018), "Chỉ 10 - 15% sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh?", Thanh Niên, <https://thanhnien.vn/giao-duc/chi-10-15-sinh-vien-dat-chuan-dau-ra-tieng-anh-1033401.html>, truy cập ngày 17/05/2020.
- Huyền, N. (2019), "Hệ lụy không nhỏ khi hạ chuẩn "đầu ra" môn tiếng Anh", Công an nhân dân Online, <http://www.baodienbienphu.com.vn/tin-tuc/giao-duc/174115/he-luy-khong-nho-khi-ha-chuan-dau-ra-mon-tieng-anh>, truy cập ngày 17/05/2020.
- Kachru, B. (1985), "Standards, codification, and sociolinguistic realism: the English language in the outer circle", trong Quirk, R. & Widdowson, H. (eds.) *English in the World: teaching and learning the language and the literature*, Cambridge University Press, Cambridge.
- Kirkpatrick, A. (2012), "English in ASEAN: implications for regional multilingualism", *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, Vol. 33 No. 4, pp. 331 - 344.
- Lingoda (2020), "English Speaking Countries List", <https://www.lingoda.com/en/content/english-speaking-countries/>, truy cập ngày 17/05/2020.
- Low, E. & Ao, R. (2018), "The spread of English in ASEAN: policies and issues", *RELC Journal*, Vol. 49 No. 1, pp. 1 - 18.
- McCormick, C. (2013), "Countries with Better English Have Better Economies", Harvard

- Business Review, <https://hbr.org/2013/11/countries-with-better-english-have-better-economies>, truy cập ngày 17/05/2020.
- Okudaira, A. (1999), “A study on international communication in regional organizations: the use of English as the “Official” language of the Association of South East Asian Nations (ASEAN)”, *Asian Englishes*, Vol. 2 No. 1, pp. 91 - 107.
- Shobikah, N. (2017), “The importance of English language in fasing ASEAN economic community (AEC)”, *At-Turats*, Vol. 11 No. 1, pp. 85 - 93.
- The ASEAN Post Team. (2018), "Strengthening ASEAN's labour force", <https://theaseanpost.com/article/strengthening-aseans-labour-force>, truy cập ngày 17/05/2020.
- Thủ tướng Chính phủ. (2008) Quyết định 1400/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Dạy và học ngoại ngữ tron hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020” ngày 30/09/2008.